

Kiến thức, Thái độ, Thực hành về Bệnh lây truyền qua đường tình dục của Học sinh Phổ thông Trung học tại Thành phố Ninh Bình

Bùi Thị Hằng Hoa^{1,2}, Nguyễn Thị Thu Hương¹, Nguyễn Thị Thu Thủy¹, Hà Thị Thanh Mai¹, Vũ Nguyệt Minh^{2,3}, Phạm Thị Minh Phương³ và Phạm Thị Lan^{2,3,*}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh lây truyền qua đường tình dục (BLTQĐTD) của học sinh trung học phổ thông tại thành phố Ninh Bình.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 1101 học sinh.

Kết quả: Học sinh nam chiếm 52,2%, 96,1% học sinh sống với bố mẹ và 73,4% sống ở thành phố. Về kiến thức: Phần lớn học sinh trả lời đúng $\geq 50\%$ câu hỏi về bệnh lây truyền qua đường tình dục, chiếm gần 77%. Có 92,5% học sinh biết về bệnh LTQĐTD. Trong số đó, tỷ lệ rất lớn có những nhận thức sai về bệnh: Gần 37% học sinh cho rằng đây là bệnh di truyền; 91% biết đến bệnh HIV/AIDS, chỉ hơn 17% biết về bệnh *Chlamydia*. Dấu hiệu nghi ngờ bệnh LTQĐTD ít được học sinh biết đến nhất là "đau bụng ngoài kỳ kinh" (với chỉ 30,7%); còn nhiều học sinh trả lời các đường lây chưa đúng: 29,1% trả lời là "hôn nhau", 27% cho rằng dùng chung đồ ăn/thức uống có thể gây ra bệnh, 24,4% cho rằng đường lây là "dùng chung quần áo". Về thái độ: Hơn 7% học sinh không sợ mắc bệnh, gần 6% không sợ biến chứng và có tới hơn 16% học sinh sợ bị xa lánh khi mắc bệnh LTQĐTD. Hơn 34% học sinh nghĩ sẽ không thổ lộ với bố mẹ khi nghi mắc bệnh LTQĐTD. Thậm chí, có 2,8% học sinh dự định không nói với ai. Về thực hành: Học sinh sẽ đi khám ngay lập tức nếu có biểu hiện nghi ngờ bệnh (95,6%), cũng như khuyên bạn tình đi khám ngay (95,5%). 95,2% cho rằng nên tiêm vắc xin để phòng các bệnh này; hơn 81% trả lời kiêng quan hệ tình dục. Tuy nhiên, vẫn còn hơn 8% học sinh có tiếp tục quan hệ tình dục với người khác khi bị mắc bệnh. Một tỷ lệ tương đối học sinh tự mua thuốc về chữa (5,3%), đến gặp thầy lang (5,2%) và 4% trả lời không chữa gì vì có thể tự khỏi.

Kết luận: Kiến thức, thái độ và thực hành của học sinh về BLTQĐTD ở mức trung bình. Cần có thêm nhiều biện pháp tuyên truyền, giáo dục để cải thiện tình trạng này.

Từ khóa: Kiến thức, thái độ, thực hành, bệnh lây truyền qua đường tình dục, học sinh.

¹ Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình

² Trường Đại học Y Hà Nội

³ Bệnh viện Da liễu Trung ương

*Tác giả liên hệ: Email: lanphamthi009@gmail.com

Ngày nhận bài: 22/7/2023

Ngày phản biện: 13/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 06/10/2023

DOI: <https://doi.org/10.56320/tcdlhn.43.150>



1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Tổ chức Y tế Thế giới, mỗi ngày trên toàn thế giới có đến 1 triệu người mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục (BLTQĐTD). Các vấn đề liên quan tới BLTQĐTD ngoài gây ra những bệnh nhiễm trùng cấp tính còn có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với sức khỏe thể chất cũng như sức khỏe tâm lý và xã hội của người bệnh¹. Ở Việt Nam, tỷ lệ các BLTQĐTD đã tăng nhanh trong 10 năm qua². Lứa tuổi thanh thiếu niên hiện nay đang chiếm hơn một nửa số ca mắc các bệnh LTQĐTD mỗi năm, đặc biệt là nhóm từ 15 - 19 tuổi (tuổi vị thành niên)³.

Tuổi vị thành niên là thời kỳ mang những thay đổi lớn về thể chất cũng như sự khác biệt về giới, là giai đoạn dễ bị tổn thương bởi các yếu tố môi trường và xã hội. Đây cũng là nhóm tuổi có tỷ lệ bước vào hoạt động tình dục sớm gia tăng và ít khi sử dụng các biện pháp phòng bệnh, trong khi lại thiếu kiến thức về các BLTQĐTD^{4,5,6}.

Tại Việt Nam, nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về BLTQĐTD ở lứa tuổi vị thành niên còn rất ít. Ninh Bình là tỉnh thuộc đồng bằng Bắc bộ, trong những năm gần đây phát triển mạnh mẽ du lịch, du nhập nhiều nguồn văn hóa và có thể kèm theo là các nguy cơ gia tăng các bệnh LTQĐTD. Do đó, hiểu biết về BLTQĐTD là rất quan trọng, đặc biệt ở những đối tượng dễ bị tổn thương. Nghiên cứu này được tiến hành với mục tiêu đánh giá kiến thức, thái độ, thực hành về BLTQĐTD ở học sinh phổ thông trung học trên địa bàn thành phố Ninh Bình.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chuẩn lựa chọn: 1101 học sinh tại 3 trường trung học phổ thông (THPT) tại thành phố

Ninh Bình. Tiêu chuẩn lựa chọn: Học sinh 3 khối 10, 11 và 12 của 3 trường THPT trên địa bàn thành phố Ninh Bình trong năm học 2022 - 2023 có mặt trong thời gian thu thập số liệu; và đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Học sinh có các dấu hiệu của tổn thương về tinh thần và nhận thức ảnh hưởng đến việc trả lời hoàn thiện bộ câu hỏi.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang từ tháng 9/2022 đến tháng 9/2023 tại 3 trường THPT trên địa bàn thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Cỡ mẫu tính theo công thức để ước tính tỷ lệ trong quần thể, với tỷ lệ mong muốn học sinh có kiến thức thái độ kỹ năng đạt là 0,3 tính được cỡ mẫu tối thiểu là 900. Thực tế có 1101 học sinh tham gia nghiên cứu. Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Chọn ngẫu nhiên 3 trường THPT trên địa bàn thành phố Ninh Bình. Sau đó, chọn ngẫu nhiên 3 lớp trong khối 10, 11 và 12.

Các bước tiến hành

Phối hợp với Ban Giám hiệu nhà trường và giáo viên dạy môn sinh học của các lớp được chọn lên kế hoạch thực hiện các nội dung nghiên cứu và thời gian tiến hành tại từng trường và thông báo cho các học sinh tại trường trước khi đoàn đến nghiên cứu. Điều tra viên là các bác sĩ, điều dưỡng, Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình sẽ giới thiệu mục đích của nghiên cứu và giải thích cho học sinh các vấn đề thắc mắc liên quan đến câu hỏi. Phỏng vấn trực tiếp để thu thập thông tin.

Xử lý số liệu

Số liệu được mã hóa và xử lý theo chương trình Stata 14.2. Thống kê mô tả: Tần số và tỷ lệ phần trăm đối với các biến định tính; Thống kê phân tích: Đối với biến định tính so sánh giữa hai

nhóm sử dụng test so sánh Chi-square, nếu kỳ vọng lý thuyết < 5 thì sử dụng test Fisher. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

2.3. Đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu này được thông qua bởi Bộ môn Da liễu Trường Đại học Y Hà Nội; học sinh được tư vấn và tự nguyện tham gia nghiên cứu; thông tin cá nhân của học sinh được giữ kín; nghiên cứu này được sự cho phép của các trường THPT trên địa bàn thành phố Ninh Bình.

3. KẾT QUẢ

3.1. Đặc điểm chung của của các đối tượng nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, có tổng số 1101 học sinh tham gia bao gồm 342 học sinh lớp 12, 372 học sinh lớp 11 và 387 học sinh lớp 10. Tỷ lệ học sinh nam (52,2%) cao hơn nữ, học sinh chủ yếu sống với bố mẹ (96,0%). Nghề nghiệp của bố mẹ đối tượng nghiên cứu chủ yếu lao động tự do, nông dân và công nhân. Phần lớn học sinh sống ở thành phố với 73,4% (Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm chung của của các đối tượng nghiên cứu (n = 1101)

Chỉ số	Giá trị n (%)
Giới tính	
Nam	575 (52,2)
Nữ	526 (47,8)
Hoàn cảnh gia đình	
Ở với bố mẹ	1058 (96,0)
Ở với ông bà	31 (2,8)
Ở với họ hàng	4 (0,4)
Khác	8 (0,7)
Nghề nghiệp của bố	
Công nhân	118 (10,7)
Nông dân	64 (5,8)
Công chức/viên chức	248 (22,5)
Lao động tự do	552 (50,2)
Bác sĩ/điều dưỡng/nhân viên y tế	18 (1,6)
Kinh doanh/buôn bán	101 (9,2)



Chỉ số	Giá trị n (%)
Nghề nghiệp của mẹ	
Công nhân	131 (11,9)
Nông dân	62 (5,6)
Công chức/viên chức	309 (28,1)
Lao động tự do	497 (45,1)
Bác sĩ/điều dưỡng/nhân viên y tế	41 (3,7)
Kinh doanh/buôn bán	61 (5,6)
Nơi sống	
Thành phố	808 (73,4)
Nông thôn	274 (24,9)
Miền núi	16 (1,4)
Ven biển	3 (0,3)

3.2. Kiến thức - thái độ - thực hành về bệnh lây truyền qua đường tình dục của học sinh trung học phổ thông

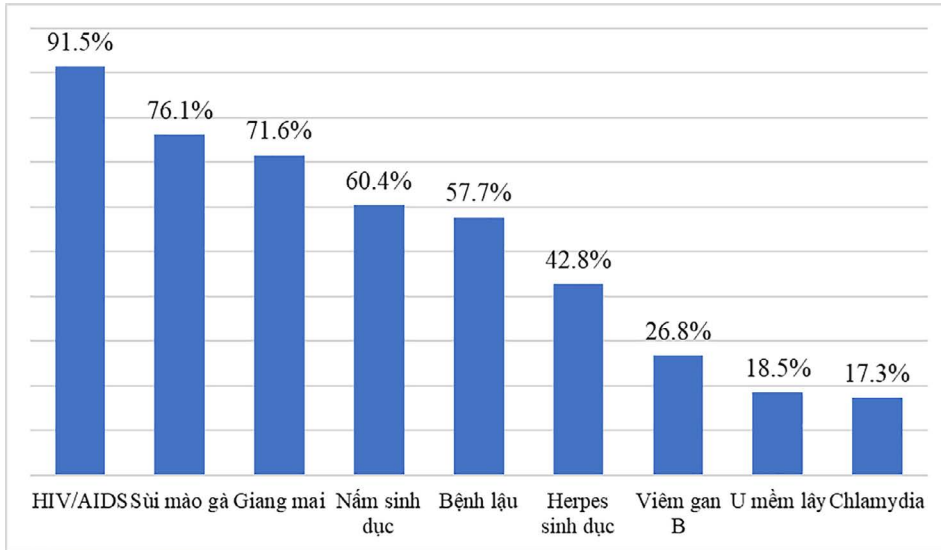
3.2.1. Kiến thức của học sinh về bệnh lây truyền qua đường tình dục

Phần lớn học sinh đã được nghe về bệnh lây truyền qua đường tình dục, với hơn 92%. Trong số đó, 98,4% học sinh có câu trả lời đúng khi cho rằng BLTQĐTD là bệnh có thể lây truyền. Tuy nhiên, còn tỷ lệ rất lớn có những nhận thức sai về bệnh: Gần 37% học sinh cho rằng đây là bệnh di truyền, gần 9% trả lời bệnh tự xuất hiện, 1% nghĩ là bệnh không lây truyền (Bảng 2).

Bảng 2. Tỷ lệ học sinh biết về bệnh và kiến thức về khả năng lây truyền của bệnh lây truyền qua đường tình dục (n = 1101)

Nội dung	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Đã nghe/biết về bệnh	1019	92,5
Kiến thức về khả năng lây truyền của bệnh (trong số học sinh đã nghe/biết về bệnh)		
Là bệnh có thể lây truyền	1003	98,4
Là bệnh không lây truyền	10	1,0
Là bệnh di truyền	373	36,6
Là bệnh tự xuất hiện	89	8,7

91,5% học sinh đều biết HIV/AIDS là bệnh lây qua đường tình dục, theo sau là sùi mào gà 76,1%. Tỷ lệ học sinh biết đến 3 bệnh *Chlamydia*, u mềm lây và viêm gan B là thấp nhất với lần lượt 17,3%, 18,5% và 26,8% (Biểu đồ 1).



Biểu đồ 1. Nhận thức của học sinh về tên bệnh lây truyền qua đường tình dục (n = 1019)

Theo học sinh, dấu hiệu nghi ngờ của BLTQĐTD được biết đến nhiều nhất là “Loét ở bộ phận sinh dục”, với gần 77%, tiếp theo là “Bộ phận sinh dục chảy dịch, chảy mủ” (với 74%). Dấu hiệu nghi ngờ bệnh LTQĐTD ít được học sinh biết đến nhất là “đau bụng ngoài kỳ kinh” (với chỉ 30,7%), và đái buốt (46,7%) (Bảng 3).

Bảng 3. Kiến thức của học sinh về các dấu hiệu nghi ngờ của bệnh lây truyền qua đường tình dục (n = 1019)

Dấu hiệu nghi ngờ bệnh	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Loét ở bộ phận sinh dục	782	76,7
Bộ phận sinh dục chảy dịch, chảy mủ	754	74,0
Nổi u cục ở sinh dục	654	64,2
Đau ở bộ phận sinh dục	647	63,5
Đau khi quan hệ tình dục	509	50,0
Đái buốt	476	46,7
Ngứa ở bộ phận sinh dục	586	57,5
Đau bụng ngoài kỳ kinh (đối với nữ)	313	30,7

Về kiến thức của học sinh liên quan đến đường lây của các bệnh LTQĐTD cho thấy, tỷ lệ học sinh trả lời đúng về đường lây “quan hệ tình dục” là cao nhất, với gần 97%, tiếp theo là “dùng chung bơm kim tiêm” với 82%, 71,4% biết đường

lây bệnh từ “truyền máu”, “lây từ mẹ sang con” là gần 58%, hơn 50% là “qua da bị xây xước”. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều học sinh trả lời các đường lây chưa đúng: 29,1% trả lời là “hôn nhau”, 27% cho rằng dùng chung đồ ăn/thức uống có thể gây ra



bệnh, 24,4% cho rằng đường lây là “dùng chung quần áo”. Thậm chí vẫn còn 4,4% cho rằng “tiếp xúc da thông thường (nắm tay, ôm nhau)” cũng có thể gây lây bệnh LTQĐTD (Bảng 4).

Bảng 4. Kiến thức của học sinh về đường lây của bệnh lây truyền qua đường tình dục (n = 1019)

Đường lây của bệnh	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Quan hệ tình dục	986	96,8
Truyền máu	728	71,4
Lây từ mẹ sang con	587	57,6
Dùng chung bơm kim tiêm	836	82,0
Qua da bị xây xước	512	50,3
Qua tiếp xúc da thông thường (nắm tay, ôm nhau)	45	4,4
Dùng chung đồ ăn/thức uống	275	27,0
Dùng chung quần áo	249	24,4
Hôn nhau	296	29,1

Phần lớn học sinh trả lời đúng $\geq 50\%$ câu hỏi về bệnh lây truyền qua đường tình dục, chiếm gần 77%. Tuy nhiên, vẫn còn tới hơn 23% học sinh chỉ trả lời được $< 50\%$ câu hỏi. Đặc biệt, có tới 7,5% học sinh không trả lời đúng được một tiêu mục nào trong bộ câu hỏi đánh giá kiến thức (Bảng 5).

Bảng 5. Kiến thức chung về bệnh lây truyền qua đường tình dục (n = 1101)

Kiến thức chung về BLTQĐTD	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Trả lời đúng $\geq 50\%$ câu hỏi	844	76,7
Trả lời đúng $< 50\%$ câu hỏi	257	23,3

3.2.2. Thái độ của học sinh về bệnh lây truyền qua đường tình dục

Hơn 7% học sinh không sợ mắc bệnh, gần 6% không sợ biến chứng và có tới hơn 16% học sinh sợ bị xa lánh khi mắc bệnh LTQĐTD. Phần lớn học sinh nghĩ sẽ thổ lộ bố mẹ khi nghi mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục, chiếm gần 66%, theo sau là chia sẻ với nhân viên y tế (hơn 26%). Có 2,8% học sinh dự định không nói với ai (Bảng 6).

Bảng 6. Thái độ của học sinh về bệnh lây truyền qua đường tình dục (n = 1101)

	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Có sợ mắc BLTQĐTD		
Có	1023	92,9
Không	78	7,1

	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Có sợ biến chứng BLTQĐTĐ		
Có	1038	94,3
Không	63	5,7
Thổ lộ với ai khi nghi BLTQĐTĐ		
Bạn bè	104	9,5
Bố mẹ	723	65,7
Người yêu	64	5,8
Nhân viên y tế	289	26,3
Họ hàng	49	4,5
Không nói với ai	31	2,8
Có sợ bị xa lánh khi mắc BLTQĐTĐ		
Sợ	919	83,5
Không sợ	182	16,5

3.2.3. Thực hành về xử trí khi có biểu hiện nghi ngờ bệnh lây truyền qua đường tình dục

Hầu hết học sinh sẽ đi khám ngay lập tức nếu có biểu hiện nghi ngờ bệnh lây truyền qua đường tình dục (95,6%⁹, cũng như khuyên bạn tình đi khám ngay (95,5%). 95,2% cho rằng nên tiêm vắc

xin để phòng các bệnh này; hơn 81% trả lời kiêng quan hệ tình dục. Tuy nhiên, vẫn còn hơn 8% học sinh có tiếp tục quan hệ tình dục với người khác khi bị mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục. Vẫn còn một tỷ lệ tự mua thuốc về chữa (5,3%), đến gặp thầy lang (5,2%) và 4% trả lời không chữa gì vì có thể tự khỏi (Bảng 7).

Bảng 7. Thực hành về xử trí khi có biểu hiện nghi ngờ bệnh lây truyền qua đường tình dục (n = 1101)

	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Đi khám ngay lập tức nếu có biểu hiện nghi ngờ BLTQĐTĐ		
Có	1053	95,6
Không	48	4,4
Khuyên bạn tình đi khám nếu bạn tình có biểu hiện nghi ngờ BLTQĐTĐ		
Có	1051	95,5
Không	50	4,5



	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Tiếp tục quan hệ tình dục nếu bị mắc BLTQĐTD		
Có	91	8,3
Không	1010	91,7
Có nên kiêng quan hệ tình dục để phòng các BLTQĐTD không		
Có	894	81,3
Không	207	18,7
Có nên tiêm vắc xin để phòng BLTQĐTD không		
Có	1048	92,5
Không	53	4,8
Khi nghi ngờ bị BLTQĐTD thì đi khám ở đâu		
Bệnh viện	1075	97,7
Phòng khám tư nhân	666	60,5
Thầy lang	57	5,2
Ra hiệu thuốc nhờ tư vấn và bán thuốc	369	33,6
Tự mua thuốc về chữa	58	5,3
Không chữa gì vì có thể tự khỏi	44	4,0

4. BÀN LUẬN

Học sinh nam trong nghiên cứu cao hơn học sinh nữ. Hầu hết học sinh sống với bố mẹ và sống tại thành phố, kết quả này phù hợp với địa dư. Đây là điều kiện rất tốt để các em tiếp xúc với kiến thức, nhưng cũng là nhược điểm khi nhiều kiến thức, thông tin chưa được chọn lọc hoặc chưa qua kiểm thông tin về bệnh LTQĐTD nói riêng và các bệnh khác nói chung tới học sinh có thể thực hiện qua nhiều phương tiện khác nhau, cũng như nhiều địa điểm khác nhau và giúp tăng cường hiệu quả của việc tuyên truyền kiến thức khi cần.

Về kiến thức liên quan đến bệnh LTQĐTD của học sinh: Chủ yếu học sinh đều biết tên bệnh HIV/AIDS (91,5%), theo sau là sùi mào gà (76,1). Tuy nhiên, phần lớn học sinh không biết đến

Chlamydia, u mềm lây và viêm gan B. Kết quả này thấp hơn một chút so với kết quả trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Thanh năm 2019 trên sinh viên đại học tại Hà Nội và khá tương đồng với nghiên cứu của Thị Mương năm 2020 trên học sinh THPT Ninh Thuận.² Đây là một kết quả khá dễ hiểu bởi những bệnh như *Chlamydia* hay u mềm lây không phải là những bệnh nổi cộm và thường bị coi nhẹ nên việc phổ cập hiểu biết còn nhiều hạn chế. Tuy vậy, những bệnh này vẫn có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho nên cần có các biện pháp hữu hiệu để tăng cường kiến thức về bệnh của học sinh. Với các dấu hiệu của bệnh, các dấu hiệu của BLTQĐTD mà học sinh chọn nhiều nhất là loét, chảy dịch chảy mủ ở bộ phận sinh dục, và ít nhất là đau bụng ngoài kỳ kinh, đái buốt. Kết quả này mang lại tín hiệu tương đối khả quan

bởi phần đông học sinh đã nhận biết được biểu hiện của bệnh, hay ít nhất là sự bất thường của bộ phận sinh dục. Mặc dù vậy, vẫn còn một phần không nhỏ học sinh chưa nhận biết được dấu hiệu của BLTQĐTD, đây là việc quan trọng cần làm để phổ cập kiến thức về bệnh. Việc nhận biết tốt, kèm theo thái độ tốt và thực hành tốt việc đi khám bệnh có thể giúp chẩn đoán và điều trị sớm hơn tránh các biến chứng. Một kết quả khác về kiến thức liên quan đến đường lây truyền của bệnh, chỉ có 71,4% học sinh biết được BLTQĐTD có thể lây qua đường truyền máu, 82% biết từ dùng chung bơm kim tiêm. Chưa dừng lại, vẫn còn nhiều học sinh trả lời các đường lây chưa đúng: 29,1% trả lời là “hôn nhau”, 27% cho rằng dùng chung đồ ăn/thức uống có thể gây ra bệnh, 24,4% cho rằng đường lây là “dùng chung quần áo”. Thậm chí vẫn còn 4,4% cho rằng “tiếp xúc da thông thường (nắm tay, ôm nhau)” cũng có thể gây lây bệnh. Kết quả này khá tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Thanh năm 2019 trên sinh viên đại học tại Hà Nội². Việc lầm tưởng về những đường lây truyền không đúng sẽ làm học sinh có những dự phòng không cần thiết, không đảm bảo được việc tránh lây nhiễm, cũng như gây ra sự kỳ thị không đáng có với những người không may mắc bệnh này. Ngoài ra, kết quả phân tích chung cho thấy, vẫn còn tới hơn 23% học sinh chỉ trả lời được < 50% câu hỏi. Do vậy, cần có nhiều biện pháp phổ cập thông tin hơn nữa.

Kết quả thái độ của học sinh về bệnh LTQĐTD cho thấy, phần lớn học sinh sợ mắc, sợ biến chứng và sợ bị xa lánh khi mắc BLTQĐTD, khi nghi mắc BLTQĐTD. Tuy nhiên, vẫn còn hơn 7% học sinh không sợ mắc bệnh, gần 6% không sợ biến chứng và có tới hơn 16% học sinh sợ bị xa lánh khi mắc bệnh LTQĐTD. Còn tới hơn 34% học sinh nghĩ rằng sẽ không thổ lộ bố mẹ khi nghi mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục. Thậm chí có 2,8%

học sinh dự định không nói với ai. Việc không thổ lộ với ai sẽ kéo theo rất nhiều hệ lụy như có thể dẫn đến thực hành sai lầm, nguy cơ làm bệnh lây truyền chéo nhiều hơn. Vậy nên việc giáo dục để học sinh mở lòng chia sẻ, có những thái độ phù hợp là điều vô cùng cần thiết, giúp ích cho chính học sinh và xã hội.

Về kết quả phân tích thực hành/xử trí có học sinh nếu có biểu hiện nghi ngờ bệnh LTQĐTD chỉ ra, hầu hết học sinh sẽ đi khám ngay lập tức nếu có biểu hiện nghi ngờ bệnh lây truyền qua đường tình dục (95,6%), cũng như khuyên bạn tình đi khám ngay (95,5%). 95,2% cho rằng nên tiêm vắc xin để phòng các bệnh này; hơn 81% trả lời kiêng quan hệ tình dục. Tuy nhiên, vẫn còn hơn 8% học sinh có tiếp tục quan hệ tình dục với người khác khi bị mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục. Vẫn còn một tỷ lệ tự mua thuốc về chữa (5,3%), đến gặp thầy lang (5,2%) và 4% trả lời không chữa gì vì có thể tự khỏi. Đây là những con số không hề nhỏ trực tiếp làm tăng nguy cơ biến chứng bệnh và rất nguy hiểm, cần tuyên truyền bằng nhiều hình thức để cải thiện các vấn đề này.

5. KẾT LUẬN

Kiến thức, thái độ và thực hành của học sinh về bệnh lây truyền qua đường tình dục ở mức trung bình. Cần có thêm nhiều biện pháp tuyên truyền, giáo dục để cải thiện tình trạng này.

Cam kết không xung đột lợi ích: Các tác giả xin cam kết không có xung đột lợi ích trong đề tài này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sieving RE, Gewirtz O'Brien JR, Saftner MA, Argo TA. Sexually Transmitted Diseases Among US Adolescents and Young Adults: Patterns, Clinical Considerations, and Prevention. *Nurs*



Clin North Am. 2019;54(2):207-225. doi:10.1016/j.cnur.2019.02.002.

2. Nguyen SH, Dang AK, Vu GT, et al. Lack of Knowledge about Sexually Transmitted Diseases (STDs): Implications for STDs Prevention and Care among Dermatology Patients in an Urban City in Vietnam. *Int J Environ Res Public Health.* 2019;16(6):1080. doi:10.3390/ijerph16061080.

3. Drago F, Ciccarese G, Zangrillo F, et al. A Survey of Current Knowledge on Sexually Transmitted Diseases and Sexual Behaviour in Italian Adolescents. *Int J Environ Res Public Health.* 2016;13(4):422. doi:10.3390/ijerph13040422.

4. Awang H, Wong LP, Jani R, Low WY. Knowledge of sexually transmitted diseases and

sexual behaviours among Malaysian male youths. *J Biosoc Sci.* 2014;46(2):214-224. doi:10.1017/S0021932013000114.

5. Bergamini M, Cucchi A, Guidi E, et al. Risk perception of sexually transmitted diseases and teenage sexual behaviour: attitudes towards in a sample of Italian adolescents. *J Prev Med Hyg.* 2013;54(2):114-119. PMID: 24396993; PMCID: PMC4718389.

6. Voyiatzaki C, Venetikou MS, Papageorgiou E, et al. Awareness, Knowledge and Risky Behaviors of Sexually Transmitted Diseases among Young People in Greece. *Int J Environ Res Public Health.* 2021;18(19):10022. doi:10.3390/ijerph181910022.

SUMMARY*Original research***KNOWLEDGE, ATTITUDE AND PRACTICE ABOUT SEXUALLY TRANSMITTED DISEASES
AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS IN NINH BINH CITY****Bui Thi Hang Hoa^{1,2}, Nguyen Thi Thu Huong¹, Nguyen Thi Thu Thuy¹, Ha Thi Thanh Mai¹,
Vu Nguyet Minh^{2,3}, Pham Thi Minh Phuong^{2,3}, and Pham Thi Lan^{2,3,*}****ABSTRACT**

Objectives: To survey the current status of knowledge, attitudes, practices, and related factors regarding sexually transmitted diseases (STDs) among high school students in Ninh Binh city.

Materials and methods: A cross-sectional descriptive study was conducted involving 1101 students.

Results: Male students accounted for 52.2%, with 96.1% living with their parents and 73.4% residing in the city. Regarding knowledge: The majority of students correctly answered $\geq 50\%$ of questions about sexually transmitted diseases, accounting for nearly 77%. 92.5% of students were aware of STIs, with a significant proportion holding misconceptions about the disease; nearly 37% of students believed it to be a genetic disease. Regarding specific STDs, 91% were aware of HIV/AIDS, but only just over 17% knew about *Chlamydia*. The least recognized sign of suspected STIs among students was "abdominal pain outside of menstruation," with only 30.7% awareness. Many students answered incorrectly regarding transmission routes: 29.1% cited "kissing," 27% mentioned sharing food/drinks, and 24.4% believed sharing clothes could transmit the disease. Regarding attitudes: More than 7% of students were not afraid of contracting the disease, nearly 6% were not concerned about complications, and over 16% feared social stigma if diagnosed with an STI. Additionally, more than 34% of students indicated they would not confide in their parents if they suspected they had an STI, and 2.8% planned not to disclose it to anyone. Regarding practices: The majority of students (95.6%) reported they would see a doctor immediately if they noticed signs of an STI, and a similar percentage (95.5%) would advise their partners to seek medical attention. 95.2% believed vaccination should be undertaken to prevent these diseases, and over 81% indicated they would abstain from sex. However, more than 8% of students admitted to continuing sexual activity while infected. Additionally, a proportion of students sought their own medication (5.3%), visited traditional healers (5.2%), and 4% believed no treatment was necessary as they could recover independently.

Conclusions: Students' knowledge, attitudes, and practices regarding STDs are at an average level. More extensive propaganda and educational efforts are needed to improve this situation.

Keywords: *Knowledge, attitude, practice, sexually transmitted diseases, students.*

¹ Ninh Binh Provincial General Hospital

² Hanoi Medical University

³ National Hospital of Dermatology and Venereology

*Correspondence: Email: lanphamthi009@gmail.com